

Bản án số: 117/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-5-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Thành

Bà Nguyễn Thị Bích

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2024/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh **Nông Văn C**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

**2. Bị đơn:** Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Nơi thường trú cuối cùng ở **Việt Nam: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang** (Hiện chị **T** đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh **Nông Văn C** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị **T** được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2013 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang**. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng về mọi mặt của cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên anh và chị **T** không thể tiếp tục chung

sống với nhau được nữa, vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị **Phạm Thị T**.

Về con chung: Anh và chị **T** có 02 con chung là cháu **Nông Thị Yến N**, sinh ngày 13/9/2014 và cháu **Nông Văn Tuấn K**, sinh ngày 29/4/2017, hiện con chung đang sống cùng với anh. Nay vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **N** và cháu **K**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng anh không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh **C** trình bày: Do công việc bận nên anh không thể đến Tòa án để tham tố tụng nên anh đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên.

*Chị **Phạm Thị T** là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.*

*Tòa án đã tiến hành xác minh với người thân của chị **T** là bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1965, địa chỉ **thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, bà **S** cung cấp: Chị **T** và anh **C** kết hôn năm 2013 có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chị **T**, anh **C** chung sống với nhau hòa thuận đến năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì bà **S** không nắm được, hiện nay chị **T** và anh **C** đang sống ly thân. Về con chung: Chị **T** và anh **C** có 02 con chung là cháu **Nông Thị Yến N**, sinh ngày 13/9/2014 và cháu **Nông Văn Tuấn K**, sinh ngày 29/4/2017. Hiện con chung đang sống cùng với anh **C**.*

Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã thông báo cho chị **T** biết nhưng chị **T** không gửi văn bản trình bày ý kiến về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và từ chối cung cấp địa chỉ hiện tại của chị **T** tại nước ngoài. Chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Cháu **Nông Thị Yến N** và cháu **Nông Văn Tuấn K** đều trình bày: Cháu là con bố **Nông Văn C** và mẹ **Phạm Thị T**, hiện cháu sống cùng bố. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng bố.*

*Tại phiên tòa sơ thẩm, anh **Nông Văn C** vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **Phạm Thị T** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.*

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh **Nông Văn C**, biên bản lấy lời khai cháu **Nông Thị Yến N** và cháu **Nông Văn Tuấn K**, biên bản làm việc với bà **Nguyễn Thị S** và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân



thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn anh **Nông Văn C** có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị **Phạm Thị T** không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Về hôn nhân: Cho anh **Nông Văn C** được ly hôn chị **Phạm Thị T**.

Về nuôi con chung: Giao cháu **Nông Thị Yến N**, sinh ngày 13/9/2014 và cháu **Nông Văn Tuấn K**, sinh ngày 29/4/2017 cho anh **Nông Văn C** nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh **Nông Văn C** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh **C** đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh **Nông Văn C** khởi kiện xin ly hôn chị **Phạm Thị T** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Chị **T** hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể của chị **T**. Theo Công văn số: 3577/QLXNC-P3 ngày 21/02/2024 của **Cục Q - Bộ C1** cung cấp, chị **T** xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 09/02/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vụ án có bị đơn chị **T** hiện nay đang ở nước ngoài. Nơi thường trú cuối cùng của chị **T** ở **Việt Nam tại: thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự:



Đối với nguyên đơn: Anh **Nông Văn C** có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **C**.

Đối với bị đơn chị **Phạm Thị T**: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, bà **S** (là mẹ chị **T**), Hội đồng xét xử xác định nơi thường trú cuối cùng của chị **T** trước khi xuất cảnh ở **thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang**. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị **T** thông qua người thân của chị **T** là bà **Nguyễn Thị S** (mẹ chị **T**) và đề nghị bà **S** thông báo cho chị **T** biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn là anh **Nông Văn C** và bị đơn là chị **Phạm Thị T**. Bà **S** cho biết chị **T** vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị **T** không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị **T** tại nước ngoài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nông Văn C** và chị **Phạm Thị T** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện S, tỉnh Bắc Giang**. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng anh **C**, chị **T** phát sinh mâu thuẫn, anh **C** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị **Phạm Thị T**. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh **Nông Văn C** đối với chị **Phạm Thị T**. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh **C** và chị **T** chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, anh **C** và chị **T** không còn quan tâm, không còn liên lạc với nhau nữa. Tháng 01 năm 2023 chị **T** về nước nghỉ phép nhưng vợ chồng không còn chung sống cùng với nhau. Ngoài ra bà **S** cung cấp hiện nay chị **T** và anh **C** đang sống ly thân. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh **C**, chị **T** không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **C** đối với chị **T**, xử cho anh **Nông Văn C** được ly hôn chị **Phạm Thị T** như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về nuôi con chung: Anh **C** và chị **T** có 02 con chung là cháu **Nông Thị Yến N**, sinh ngày 13/9/2014 và cháu **Nông Văn Tuấn K**, sinh ngày 29/4/2017. Sau khi ly hôn anh **C** có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **N** và cháu **K**. Cháu **N** và cháu **K** có nguyện vọng được ở cùng bố.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh **C**, Hội đồng xét xử thấy: Chị **T** hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài, không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu **N** và cháu **K** từ khi chị **T** đi lao động ở nước

ngoài được anh **C** chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần, cháu **N** và cháu **K** trên bảy tuổi đều trình bày có nguyện vọng được sống cùng với anh **C**. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh **C**, giao cháu **N** và cháu **K** cho anh **C** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật là đảm bảo quyền lợi ích mọi mặt của con chung và nguyện vọng của cháu **N**, cháu **K** như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn chị **T** không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị **T** thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị **T** về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh **C** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Anh **C** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Anh **Nông Văn C** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn anh **Nông Văn C** đang ở trong nước vắng mặt tại phiên, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị **Phạm Thị T** đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2



Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh **Nông Văn C** được ly hôn chị **Phạm Thị T**.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Nông Thị Yến N**, sinh ngày 13/9/2014 và cháu **Nông Văn Tuấn K**, sinh ngày 29/4/2017 cho anh **Nông Văn C** nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn chị **Phạm Thị T** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị **T** thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh **Nông Văn C** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001026 ngày 05/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh **Nông Văn C** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh **Nông Văn C** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị **Phạm Thị T** có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Thu Hiền**

